

Bản án số: 66/2022/DS-ST
Ngày: 17/3/2022
Vv: “*Tranh chấp hợp đồng
Vay tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7- THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Duyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Quỳnh;
2. Ông Nguyễn Hòa Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hoài Thu - Thư ký Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh:
Bà Võ Thị Ngọc Châu – Kiểm sát viên.

Trong ngày 17/3/2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân Quận 7 mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 210/2021/TLST-DS ngày 22/10/2021 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 01 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 31/2022/QĐHPT-DS ngày 17 tháng 02 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: Số 66, đường A, Phường B, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp cho nguyên đơn: Bà Nguyễn Bích Thanh T; địa chỉ: Số 66, đường A, Phường B, Quận 3, Tp. Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền số 685/2021/UQ-TTT ngày 16/6/2021) (Vắng mặt-có đơn xin xét xử vắng mặt)

- Bị đơn: Ông Võ Quang C sinh năm 1978; địa chỉ: Số 08 đường D, Khu phố 1, phường Đ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện; Các bản tự khai; Biên bản không tiến hành hòa giải được cùng các tài liệu chứng cứ khác có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được xác định như sau:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S có bà Nguyễn Bích Thanh T là đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 10/6/2011, ông Võ Quang C có ký với Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) Hợp đồng sử dụng Thẻ tín dụng (bao gồm Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng – các tài liệu này được gọi chung là Hợp đồng). Ngân hàng đã đồng ý cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 16.000.000 (Mười sáu triệu) đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông Cảnh đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 51.286.143 (Năm mươi một triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn một trăm bốn mươi ba) đồng.

Trong quá trình sử dụng thẻ, từ ngày kích hoạt thẻ đến nay ông Võ Quang C đã thanh toán cho Ngân hàng tổng số tiền 84.233.553 (Tám mươi bốn triệu hai trăm ba mươi ba ngàn năm trăm năm mươi ba) đồng. (Thứ tự thanh toán căn cứ theo Điều 20 của Bảng Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, thanh toán sẽ được áp dụng theo thứ tự như sau:

- Các khoản phí và/hoặc lãi của kỳ trước.
- Giao dịch rút tiền mặt của kỳ trước.
- Giao dịch mua hàng hóa của kỳ trước.
- Các khoản phí và/hoặc lãi trong kỳ.
- Giao dịch rút tiền mặt trong kỳ.

Do ông Võ Quang C vi phạm nghĩa vụ thanh toán (Điều 2 của Bản Điều khoản và Điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng), ngày 26/01/2021 Ngân hàng đã chấm dứt quyền sử dụng thẻ và chuyển toàn bộ dư nợ còn thiếu là 6.787.567 đồng sang nợ quá hạn (Điều 23 của Bản Điều khoản và điều kiện phát hành sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng).

Tính đến ngày 17/03/2022, ông Võ Quang C còn nợ các khoản sau:

- Nợ gốc: 4.787.567 (Bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm sáu mươi bảy) đồng.
- Lãi quá hạn: 2.700.984 (Hai triệu bảy trăm ngàn chín trăm tám mươi bốn) đồng.
- Tổng cộng: 7.488.551 (Bảy triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn năm trăm năm mươi một) đồng.

Do đó, để bảo vệ quyền lợi hợp pháp Ngân hàng TMCP S đề nghị Tòa án giải quyết:

1. Buộc ông Võ Quang C phải trả ngay cho Ngân hàng tổng số tiền tạm tính đến ngày 17/3/2022 là: 7.488.551 (Bảy triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn năm trăm năm mươi một) đồng, trong đó: Nợ gốc: 4.787.567 (Bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm sáu mươi bảy) đồng; Lãi quá hạn: 2.700.984 (Hai triệu bảy trăm ngàn chín trăm tám mươi bốn) đồng.

2. Ông Võ Quang C có trách nhiệm thanh toán khoản lãi phát sinh trên dư nợ gốc từ ngày 18/3/2022 cho đến khi trả dứt nợ vay theo lãi suất quy định tại Hợp đồng.

Bị đơn ông Võ Quang C vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Tòa án đã tổng đạt, niêm yết các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Giấy triệu tập và Thông báo kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa theo quy định pháp luật nhưng bị đơn không đến, không có văn bản trình bày ý kiến.

Ý kiến của Viện kiểm sát Nhân dân Quận 7:

1. Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định về thẩm quyền thụ lý quy định tại các điều từ Điều 26 đến Điều 40 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác định tư cách tham gia tố tụng đúng quy định tại Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Việc xác minh, thu thập chứng cứ, giao nhận chứng cứ đúng quy định tại các điều từ 93 đến 97 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Trình tự thụ lý, việc giao nhận thông báo thụ lý cho Viện kiểm sát và cho đương sự đúng quy định tại Điều 195, 196 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án được giải quyết đúng thời hạn quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử, thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

2. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại các Điều 70, Điều 71, Điều 86 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn mặc dù đã được Tòa án cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng trong suốt quá trình Tòa án thụ lý giải quyết vụ án cho đến phiên tòa hôm nay bị đơn vẫn vắng mặt không lý do. Như vậy, bị đơn không thực hiện đúng quy định tại Điều 70, Điều 72 Bộ luật tố tụng năm 2015.

3. Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S khởi kiện bị đơn ông Võ Quang C phải trả số tiền còn nợ theo hợp đồng sử dụng thẻ Tín Dụng, thì đây là tranh chấp về “Hợp đồng vay tài sản”. Bị đơn ông Võ Quang C cư trú tại địa chỉ: Số 08 đường D, Khu phố 1, phường Đ, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh nên theo quy định tại

Khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thì yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về hình thức

Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ cho bị đơn ông Võ Quang C các văn bản tố tụng của Tòa án tuy nhiên bị đơn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt, nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về các yêu cầu của đương sự:

[3.1] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S đối với bị đơn ông Võ Quang C:

Xét, Căn cứ Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/06/2011 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng, Ngân hàng TMCP S đã chấp thuận Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng và cấp cho ông Võ Quang C một thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S với hạn mức tín dụng tại thời điểm mở thẻ là 50.000.000 đồng, với mục đích tiêu dùng cá nhân. Sau khi được cấp Thẻ tín dụng, ông Võ Quang C đã thực hiện các giao dịch với tổng số tiền là 51.286.143 (Năm mươi một triệu hai trăm tám mươi sáu ngàn một trăm bốn mươi ba) đồng.

Căn cứ Bảng sao kê tóm tắt thẻ tín dụng của ông Võ Quang C, tính đến ngày 17/3/2022 ông Võ Quang C còn nợ Ngân hàng TMCP S tổng cộng số tiền là: 7.488.551 (Bảy triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn năm trăm năm mươi một) đồng, trong đó: Nợ gốc: 4.787.567 (Bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm sáu mươi bảy) đồng; Lãi quá hạn: 2.700.984 (Hai triệu bảy trăm ngàn chín trăm tám mươi bốn) đồng.

Xét, theo quy định của pháp luật:

+ Căn cứ khoản 1 Điều 474 Bộ luật dân sự 2005 quy định về nghĩa vụ trả nợ của bên vay *“bên vay tài sản là tiền thì phải trả đủ tiền khi đến hạn”*.

+ Căn cứ Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định: *Tổ chức tín dụng và khách hàng có quyền thỏa thuận về lãi suất, phí cấp tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.*

+ Căn cứ Điểm d Khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 quy định:

“Điều 98. Hoạt động ngân hàng của ngân hàng thương mại

...

d) Phát hành thẻ tín dụng...”

+ Xét, Cam kết của Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng của ông Võ Quang C với Ngân hàng TMCP S “Tôi/chúng tôi xác nhận rằng tôi/chúng tôi

đã đọc và đồng ý bị ràng buộc bởi Điều khoản và Điều kiện của thẻ tín dụng Sacombank có tính ràng buộc về mặt pháp lý giữa tôi/chúng tôi và Sacombank. Tôi/chúng tôi chịu trách nhiệm đối với những nghĩa vụ và trách nhiệm phát sinh liên quan đến việc sử dụng thẻ tín dụng mà tôi/chúng tôi đã được cấp...”

+ Xét, Điều 27 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S quy định: “Bằng việc chấp nhận các quy định tại Điều khoản và Điều kiện này thông qua việc sử dụng Thẻ tín dụng, Chủ thẻ đồng ý rằng Đơn vị phát hành Thẻ có quyền sửa đổi, bổ sung những Điều kiện, điều khoản này bất cứ lúc nào nhưng phải thông báo trước khi có hiệu lực cho Chủ thẻ bằng các hình thức: gửi thư (hoặc thư điện tử) trực tiếp vào địa chỉ mà chủ thẻ đã cung cấp cho Đơn vị phát hành thẻ hoặc công bố trên website của Đơn vị phát hành thẻ, hoặc thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng hoặc niêm yết tại các điểm giao dịch của đơn vị phát hành thẻ. Các sửa đổi, bổ sung có giá trị nếu Chủ thẻ tiếp tục sử dụng Thẻ tín dụng sau khi sự sửa đổi, bổ sung có hiệu lực, trừ khi Chủ thẻ phản đối bằng cách biểu lộ ý định chấm dứt việc sử dụng Thẻ theo điều kiện được quy định tại Điều 13 trong vòng 5 ngày kể từ ngày nhận được thông báo”.

+ Xét, Điều 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S quy định: “Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ thẻ phải thanh toán...”

Khi sự kiện vi phạm xảy ra, Chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng Đơn vị phát hành thẻ có thể thực hiện 1 hoặc nhiều hành động sau:

- Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ dư nợ.

- Tiến hành áp dụng 1 hoặc nhiều biện pháp để thu hồi nợ kể cả việc khởi kiện Chủ thẻ...”

Xét, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, Tòa án đã nhiều lần tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn ông Võ Quang C. Tuy nhiên ông Võ Quang C không đến tòa trình bày ý kiến, không cung cấp tài liệu chứng cứ cho tòa nên căn cứ theo quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn ông Võ Quang C đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình, nên phải chịu hậu quả theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu chứng cứ, lời khai của nguyên đơn để làm cơ sở cho việc giải quyết vụ án.

Do vậy, yêu cầu của nguyên đơn Ngân hàng TMCP S buộc bị đơn ông Võ Quang C phải thanh toán tổng cộng số tiền tính đến ngày 17/3/2022 là: 7.488.551 (Bảy triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn năm trăm năm mươi một) đồng, trong đó: Nợ gốc: 4.787.567 (Bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm sáu mươi bảy) đồng; Lãi quá hạn: 2.700.984 (Hai triệu bảy trăm ngàn chín

trăm tám mươi bốn) đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về thời hạn trả nợ:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu bị đơn ông Võ Quang C phải trả số tiền nợ gốc và nợ lãi ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Xét, bị đơn ông Võ Quang C đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán trong thời gian dài, ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của nguyên đơn, nên với yêu cầu này của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[3.3] Về tiền lãi sau ngày xét xử sơ thẩm:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S yêu cầu bị đơn ông Võ Quang C phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi của số tiền nợ gốc chưa thanh toán theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kiêm hợp đồng ngày 10/6/2011 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S cho đến khi thi hành án xong.

Căn cứ Điều 23 của Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S quy định: “Việc không thanh toán ít nhất số tiền tối thiểu của chủ thẻ cho đến kỳ phát hành Thông báo tiếp theo sẽ tạo nên sự vi phạm theo Hợp đồng. Trong trường hợp này, toàn bộ tổng dư nợ sẽ trở nên đến hạn ngay lập tức và Chủ thẻ phải thanh toán...”

Khi sự kiện vi phạm xảy ra, Chủ thẻ hiểu và đồng ý rằng Đơn vị phát hành thẻ có thể thực hiện 1 hoặc nhiều hành động sau:

- Áp dụng lãi suất nợ quá hạn (là 150% của lãi suất được công bố áp dụng tại thời điểm hiện tại) phù hợp với Điều 22 đối với toàn bộ dư nợ.

- Tiến hành áp dụng 1 hoặc nhiều biện pháp để thu hồi nợ kể cả việc khởi kiện Chủ thẻ...”

Do đó, yêu cầu này của nguyên đơn là phù hợp với các quy định của pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.4.] Về án phí:

Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định. Nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 3 Điều 26; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 471, Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Áp dụng các Điều 91, khoản 2 Điều 95, điểm d khoản 3 Điều 98 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Áp dụng Luật Phí, lệ phí năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Luật Thi hành án dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung năm 2014,

Xử:

[1] Về hình thức: Xử vắng mặt nguyên đơn Ngân hàng TMCP S, bị đơn ông Võ Quang C.

[2] Về nội dung:

[2.1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông Võ Quang C phải có trách nhiệm trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền tổng cộng tính đến ngày 17/3/2022 là: 7.488.551 (Bảy triệu bốn trăm tám mươi tám ngàn năm trăm năm mươi một) đồng, trong đó: Nợ gốc: 4.787.567 (Bốn triệu bảy trăm tám mươi bảy ngàn năm trăm sáu mươi bảy) đồng; Lãi quá hạn: 2.700.984 (Hai triệu bảy trăm ngàn chín trăm tám mươi bốn) đồng.

Trả ngay 01 lần khi bản án có hiệu lực pháp luật.

[2.2] Kể từ ngày 18/3/2022, bị đơn ông Võ Quang C còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/6/2011 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong Giấy đề nghị cấp thẻ tín dụng kèm hợp đồng ngày 10/6/2011 và bản Điều khoản và Điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng của Ngân hàng TMCP S các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của ngân hàng cho vay.

Thi hành tại cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bị đơn ông Võ Quang C phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là: 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng.

Hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm cho Ngân hàng TMCP S là 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng, theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0013555 ngày 22/10/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

[4] Về quyền kháng cáo, kháng nghị:

Nguyên đơn Ngân hàng TMCP S và bị đơn ông Võ Quang C được quyền kháng cáo lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong hạn 15 ngày tính

từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát được quyền kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 1, 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND TP.HCM;
- VKS ND Q.7;
- Chi cục THADS Q.7;
- Dương sự;
- Lưu, hồ sơ (Tk. Thu).

Trần Thị Xuân Duyên